



**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN
THANH HÓA**

-----o0o-----
Số: 2007/2021/CV-AAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Trụ sở chính : Số 9, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại : (84-237) 3770.304

Fax : (84-237) 3772.064

Website : www.tiensonaus.com

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty.

Email : letrangtkddl@gmail.com

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa công bố thông tin về Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2021.

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 20/07/2021 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu kèm theo:

- BCTC soát xét bán niên 2021.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Lê Thị Trang



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6-9
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	12-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa, chuyển sang công ty cổ phần từ 10/03/2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Chức vụ
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Thành viên
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Ngọc	Thành viên
Ông Lương Văn Quyết	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

	Chức vụ	
Ông: Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Ngọc Thu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 27/05/2021
Ông Tống Anh Linh	Phó Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 27/05/2021

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Văn Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trịnh Xuân Lượng

Số : 514./BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa**

Báo cáo soát xét về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa được lập ngày 09/07/2021, từ trang 6 đến trang 34 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0373 – 2018 – 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		230.131.104.003	172.575.490.167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	26.635.786.428	19.726.020.423
111	1. Tiền		26.635.786.428	19.726.020.423
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.10	1.000.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184.823.887.700	134.465.379.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	60.845.577.116	80.800.122.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	94.869.689.590	34.193.028.910
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HỖXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	29.108.620.994	19.472.228.047
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	17.504.966.880	16.993.740.870
141	1. Hàng tồn kho		17.504.966.880	16.993.740.870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		166.462.995	390.348.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		43.404.036	267.289.991
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		401.720.321.280	407.288.340.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	15.000.000.000	15.000.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		290.264.249.238	297.479.927.858
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	283.267.640.244	290.418.180.092
222	- Nguyên giá		531.551.200.939	527.632.224.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(248.283.560.695)	(237.214.044.736)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	6.996.608.994	7.061.747.766
228	- Nguyên giá		7.804.047.100	7.804.047.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(807.438.106)	(742.299.334)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	16.948.213.000	16.121.923.000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		16.948.213.000	16.121.923.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.185.859.042	11.364.489.983
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	12.185.859.042	11.364.489.983
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		631.851.425.283	579.863.831.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		182.091.747.363	154.930.285.791
310	I. Nợ ngắn hạn		106.502.438.847	92.181.891.828
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	12.063.376.070	3.665.368.385
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		950.352.498	416.888.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	7.600.097.633	4.772.465.446
314	4. Phải trả công nhân viên		405.621.726	341.685.373
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	28.442.730	36.041.168
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	85.353.455.360	82.848.350.597
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		75.589.308.516	62.748.393.963
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13	51.124.289.866	32.604.629.866
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	24.465.018.650	30.143.764.097
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		449.759.677.920	424.933.545.217
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	449.759.677.920	424.933.545.217
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.302.177.920	76.476.045.217
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>		76.476.045.217	62.437.577.425
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		24.826.132.703	14.038.467.792
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		631.851.425.283	579.863.831.008



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	304.356.149.061	118.279.395.578
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	304.356.149.061	118.279.395.578
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	260.989.296.189	104.411.386.925
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		43.366.852.872	13.868.008.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	433.939.367	60.852.713
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	5.363.785.307	5.531.032.655
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.919.127.090	5.290.180.245
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1.318.601.906	1.601.952.071
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	5.860.955.247	4.352.113.316
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		31.257.449.779	2.443.763.324
31	11. Thu nhập khác	VI.08	19.487.987	8.733.035.062
32	12. Chi phí khác	VI.09	195.417.511	16.729.000
40	13. Lợi nhuận khác		(175.929.524)	8.716.306.062
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.081.520.255	11.160.069.386
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	6.255.387.552	2.235.359.677
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.826.132.703	8.924.709.709
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	713	256
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	713	256

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021


Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		332.088.659.497	136.587.866.888
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(338.210.552.637)	(66.435.118.557)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.983.100.031)	(2.656.169.092)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.196.736.376)	(5.329.250.757)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(3.441.929.466)	(1.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53.856.054.103	6.725.800.500
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.367.271.484)	(25.086.682.033)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.745.123.606	42.806.446.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		(1.928.441.728)	(7.431.562.783)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		151.596.867	42.300.493
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.776.844.861)	(7.389.262.290)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	86.279.095.360	68.340.149.920
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(89.337.608.100)	(98.466.172.522)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(468.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.058.512.740)	(30.594.022.602)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.909.766.005	4.823.162.057
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.726.020.423	5.126.341.359
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		26.635.786.428	9.949.503.416



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công Ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 348.000.000.000 (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2021, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán giữa niên độ, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	11.031.503.929		12.337.239.949	
Tiền gửi thanh toán	15.604.282.499		7.388.780.474	
Cộng	26.635.786.428		19.726.020.423	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Thắng	6.510.000.000			
Công ty TNHH Mậu dịch Quốc tế Dịch Thông	4.101.333.072			
Cty Max International INC	7.810.614.278		8.683.688.003	
Cty TNHH May Sumec Việt Nam	4.361.388.207		4.485.305.826	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sao Xanh	13.532.038.400			
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	1.089.000.000		1.089.000.000	
Công ty Cổ phần May Minh Anh Thọ Xuân			61.505.000.001	
Công ty Cổ phần Đại Phát VINA	12.505.113.200			
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	3.381.549.830			
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	2.865.420.966			
Nhóm Khách hàng khác				
(Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	4.689.119.163		5.037.129.137	
Cộng	60.845.577.116		80.800.122.967	
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.925.530.380		10.803.193.147	
Công ty Cổ phần Lương Phát	24.279.181.120		16.939.181.121	
Công ty Cổ phần Great Vina	5.603.153.998		3.783.153.998	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7.387.930.814			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Phố	12.172.185.150			
Công ty Cổ phần Hightland Sourcing	14.139.260.000			
Công ty Cổ phần May Tatsu	23.985.649.090			
Các nhà cung cấp khác	4.376.799.038		2.667.500.644	
Cộng	94.869.689.590		34.193.028.910	

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.108.620.994		19.472.228.047	
Tạm ứng	19.608.620.994		19.472.228.047	
Phải thu khác [i]	9.500.000.000			
b) Dài hạn	15.000.000.000		15.000.000.000	
Ký Quỹ [ii]	15.000.000.000		15.000.000.000	
Cộng (a+b)	44.108.620.994		34.472.228.047	

[i] Hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số HD23.06/HĐKT/TS ngày 30/06/2021. Thời gian hợp tác đến hết ngày 31/12/2021.

- [ii] Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		5.378.887.417	
Nguyên vật liệu	1.620.036.000		1.620.036.000	
Thành phẩm	10.506.043.463		9.994.817.453	
Cộng	17.504.966.880		16.993.740.870	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn

Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

3.862.474.088

2.952.250.858

3.703.678.312

3.744.906.641

4.619.706.642

4.667.332.484

12.185.859.042**11.364.489.983****07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)****08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Số cuối kỳ	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		742.299.334	742.299.334
Tăng trong kỳ		65.138.772	65.138.772
Số cuối kỳ		807.438.106	807.438.106
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765.000.000	6.296.747.766	7.061.747.766
Số cuối kỳ	765.000.000	6.231.608.994	6.996.608.994

09 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
San lấp mặt bằng nhà máy may Quý Lộc Yên Định	11.016.290.000	10.190.000.000
Cộng	16.948.213.000	16.121.923.000

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
CN Xuất Nhập khẩu Nông Sản - Cty CP Tập đoàn cà phê AVINA	1.881.485.000	
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần may minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	225.882.526
Công ty TNHH Trần Hiếu	3.818.781.199	599.531.223
Công ty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh Quân	76.600.000	326.600.000
Công ty TNHH Sài Gòn Hi - Tech	681.700.310	339.724.631
Nhà máy SX chế biến cà phê- CN Cty CP Đại Phát ViNa	4.062.900.000	
Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	1.016.027.035	1.873.630.005
Cộng	12.063.376.070	3.665.368.385

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	4.772.465.446	6.611.630.872	3.783.998.685	7.600.097.633
Thuế đất	180.821.057	347.243.320	333.069.219	194.995.158
Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	
Thuế TNDN	4.591.644.389	6.255.387.552	3.441.929.466	7.405.102.475
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	28.442.730	36.041.168
Phải trả khác ngắn hạn	28.442.730	36.041.168
b) Dài hạn	51.124.289.866	32.604.629.866
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	5.254.186.169
Công ty TNHH YS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	6.079.086.157	6.837.426.157
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam	19.278.000.000	
Cộng (a+b)	51.152.732.596	32.640.671.034

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)****15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<u>Danh sách cổ đông góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	2,87%	10.000.000.000	2,87%	10.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,29%	1.000.000.000	0,29%	1.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	1,29%	4.500.000.000	1,29%	4.500.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	1,15%	4.000.000.000	1,15%	4.000.000.000
Các cổ đông khác	84,53%	294.150.000.000	84,53%	294.150.000.000
Cộng	100%	348.000.000.000	100%	348.000.000.000

15.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	348.000.000.000	348.000.000.000

15.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

15.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000

16 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	4.018,79	18.130,92

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH****01 . DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoạt động gia công	46.142.215.481	29.507.468.551
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	15.906.892.000	21.668.794.000
Hoạt động kinh doanh KS	7.649.999	8.409.087
Hoạt động thương mại	239.739.950.000	66.392.085.125
Hoạt động may khâu trang	61.036.436	
Hoạt động khác	2.498.405.145	702.638.815
Cộng	304.356.149.061	118.279.395.578

	Kỳ này	Kỳ trước
02 . DOANH THU THUẢN		
Hoạt động gia công	46.142.215.481	29.507.468.551
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	15.906.892.000	21.668.794.000
Hoạt động kinh doanh KS	7.649.999	8.409.087
Hoạt động thương mại	239.739.950.000	66.392.085.125
Hoạt động may khâu trang	61.036.436	
Hoạt động khác	2.498.405.145	702.638.815
Cộng	304.356.149.061	118.279.395.578
03 . GIÁ VỐN		
Hoạt động gia công	29.625.663.804	21.095.484.279
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.713.084.435	19.424.220.414
Hoạt động kinh doanh KS	44.483.914	14.248.189
Hoạt động thương mại	219.064.216.800	63.497.075.125
Hoạt động may khâu trang	62.785.314	
Hoạt động khác	1.479.061.922	380.358.918
Cộng	260.989.296.189	104.411.386.925
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	18.690.563	60.852.713
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	413.834.997	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.413.807	
Cộng	433.939.367	60.852.713
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	4.919.127.090	5.290.180.245
Lãi thuê tài chính		39.745.859
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	286.258.915	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	158.399.302	201.106.551
Cộng	5.363.785.307	5.531.032.655
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí mua ngoài	892.176.762	1.356.857.272
Chi phí khấu hao		55.910.278
Chi phí khác bằng tiền	426.425.144	189.184.521
Cộng	1.318.601.906	1.601.952.071
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	1.929.280.058	1.717.871.090
Chi phí khấu hao	898.737.787	845.043.691
Chi phí mua ngoài	1.731.372.174	1.531.840.964
Chi phí công cụ	-	
Chi phí bằng tiền khác	1.301.565.228	257.357.571
Cộng	5.860.955.247	4.352.113.316

	Kỳ này	Kỳ trước
08 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	19.487.987	155.000.000
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*)	-	8.578.035.062
Cộng	19.487.987	8.733.035.062
(*) Chi tiết bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản		
Thu nhập thanh lý tài sản (1)		111.048.174.875
Giá trị còn lại của TS, giá trị QSDĐ thanh lý (2)		97.290.667.765
Các khoản chi phí thanh lý khác (3)		5.179.472.048
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (4=1-2-3)		8.578.035.062
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm		
Chi phí khác	195.417.511	16.729.000
Cộng	195.417.511	16.729.000
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	31.081.520.255	11.160.069.386
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	195.417.511	16.729.000
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>195.417.511</i>	<i>16.729.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
<i>Cổ tức nhận được</i>		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	31.276.937.766	11.176.798.386
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>6.255.387.552</i>	<i>2.235.359.677</i>
Thuế TNDN phải nộp	6.255.387.552	2.235.359.677
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	24.826.132.703	8.924.709.709
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	24.826.132.703	8.924.709.709
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	34.800.000	34.800.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	713	256
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	713	256
<i>(6) - Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa tăng vốn bổ sung</i>		
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	157.308.094	655.904.000
Chi phí nhân công	2.563.010.705	2.181.492.051
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.110.786.209	19.038.101.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.964.099.338	24.719.670.516
Chi phí bằng tiền khác	3.309.432.196	929.112.980
Cộng	49.104.636.542	47.524.281.187

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Số tiền thực vay trong năm		
Tiền vay theo các KU thông thường	86.279.095.360	68.340.149.920
Cộng	86.279.095.360	68.340.149.920
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	89.337.608.100	98.466.172.522
Cộng	89.337.608.100	98.466.172.522

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Tên tổ chức - cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần DG Win Việt	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch mua**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	13.926.798.584	4.082.470.817
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		60.900.649.191
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	3.674.397.790	3.378.811.675
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	5.872.008.350	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	4.947.726.218	10.054.738.109
Cộng		28.420.930.942	78.416.669.792

b) . Giao dịch bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	600.000.000	
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	2.604.928.150	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		150.000.000
Cộng		3.249.928.150	195.000.000

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

<u>Tên Tổ chức, cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	1.680.000.000	3.597.370.000
Cộng		1.680.000.000	3.597.370.000

2.3 . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	2.925.530.380	10.803.193.147
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	5.603.153.998	3.783.153.998
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	7.387.930.814	
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	23.985.649.090	
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	24.279.181.120	16.939.181.121
Cộng		64.181.445.402	31.525.528.266

b) . Phải thu khách hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	660.000.000	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	1.089.000.000	1.089.000.000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	2.865.420.966	
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	198.000.000	148.500.000
Cộng		4.812.420.966	1.237.500.000

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
. CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tỉ lệ sở hữu</u>	<u>Giá trị góp vốn</u>	<u>Tên công ty có liên quan</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lương	Tổng Giám đốc	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Xuân Lương	Tổng Giám đốc	20%	2.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	20%	2.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)**04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)****05 THU NHẬP CỦA HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT (Xem tại Phụ lục số 07)**

06 . SỐ LIỆU SO SÁNH

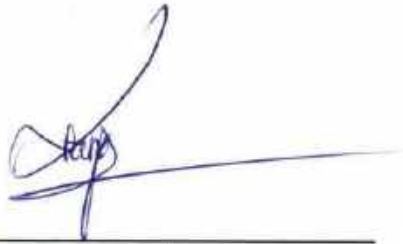
Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của công ty đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 của công ty đã được soát xét.



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC SỐ 01**07 TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	384.387.440.442	137.868.150.866	5.040.225.900	336.407.620	527.632.224.828
2	Tăng trong kỳ	-	3.191.703.384	727.272.727	-	3.918.976.111
	- Do mua sắm	-	3.191.703.384	727.272.727	-	3.918.976.111
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ	384.387.440.442	141.059.854.250	5.767.498.627	336.407.620	531.551.200.939
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	145.265.254.276	87.682.391.735	3.936.329.014	330.069.711	237.214.044.736
2	Tăng trong kỳ	9.851.891.633	1.030.985.933	183.603.893	3.034.500	11.069.515.959
	- Do trích khấu hao TSCĐ	9.851.891.633	1.030.985.933	183.603.893	3.034.500	11.069.515.959
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ	155.117.145.909	88.713.377.668	4.119.932.907	333.104.211	248.283.560.695
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	239.122.186.166	50.185.759.131	1.103.896.886	6.337.909	290.418.180.092
2	Số cuối kỳ	229.270.294.533	52.346.476.582	1.647.565.720	3.303.409	283.267.640.244

Thanh Hóa ngày 09 tháng 07 năm 2021


Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu


Hoàng Đình Thăng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngân hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.000.000.000		1.000.000.000	
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	-
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	-
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	
Cộng(a+b)	68.322.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC SỐ 03**14 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	85.353.455.360	85.353.455.360	86.437.422.398	83.932.317.635	82.848.350.597	82.848.350.597
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	27.724.200.560	27.724.200.560	27.724.200.560	24.563.235.597	24.563.235.597	24.563.235.597
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	38.009.280.000	38.009.280.000	37.913.247.038	37.699.082.038	37.795.115.000	37.795.115.000
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá	19.119.974.800	19.119.974.800	19.119.974.800	19.990.000.000	19.990.000.000	19.990.000.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000	500.000.000	500.000.000
b VAY DÀI HẠN	24.465.018.650	24.465.018.650	24.465.018.650	5.678.745.447	30.143.764.097	30.143.764.097
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	24.465.018.650	24.465.018.650	24.465.018.650	5.678.745.447	30.143.764.097	30.143.764.097
	109.818.474.010	109.818.474.010	86.437.422.398	89.611.063.082	112.992.114.694	112.992.114.694

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**PHỤ LỤC SỐ 04**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
2. Số tăng trong năm				14.038.467.792	14.038.467.792
- Lãi trong năm				14.038.467.792	14.038.467.792
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
2. Số tăng trong kỳ				24.826.132.703	24.826.132.703
- Lãi(Lỗ) kỳ này				24.826.132.703	24.826.132.703
3. Số giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	101.302.177.920	449.759.677.920

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD		Doanh thu cho thuê phân bổ cho kỳ này (Nếu ghi nhận Dthu từng lần)	Đơn vị tính: đồng
			Giữa niên độ	KQKD giữa niên độ		
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	304.356.149.061	1.560.000.000	305.916.149.061	
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.02	304.356.149.061	1.560.000.000	305.916.149.061	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.03	260.989.296.189	563.661.408	261.552.957.597	
11	4. Giá vốn hàng bán		43.366.852.872	996.338.592	44.363.191.464	
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.04	433.939.367		433.939.367	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	5.363.785.307		5.363.785.307	
22	7. Chi phí tài chính		4.919.127.090		4.919.127.090	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1.318.601.906		1.318.601.906	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	5.860.955.247		5.860.955.247	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		31.257.449.779	996.338.592	32.253.788.371	
31	11. Thu nhập khác	VI.08	19.487.987		19.487.987	
32	12. Chi phí khác	VI.09	195.417.511		195.417.511	
40	13. Lợi nhuận khác		(175.929.524)		(175.929.524)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.081.520.255	996.338.592	32.077.858.847	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	6.255.387.552	199.267.718	6.454.655.270	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.826.132.703	797.070.874	25.623.203.577	
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	713	23	736	
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	713	23	736	

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 06

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	May gia công	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	46.142.215.481	239.800.986.436	18.412.947.144	304.356.149.061		304.356.149.061
2	Doanh thu thuần nội bộ				0	0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	30.944.265.710	219.127.002.114	12.236.630.271	262.307.898.095		262.307.898.095
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			5.860.955.247	5.860.955.247		5.860.955.247
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	30.944.265.710	219.127.002.114	18.097.585.518	268.168.853.342	0	268.168.853.342
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			315.361.626	36.187.295.719		36.187.295.719
6	Chi mua TSCĐ	15.197.949.771	20.673.984.322		3.918.976.111		3.918.976.111
7	Tài sản bộ phận không phân bổ						631.851.425.283
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						182.091.747.363

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	304.356.149.061	0	304.356.149.061		304.356.149.061
	Trong đó					
	D/Thu Gia công	46.142.215.481		46.142.215.481		46.142.215.481
	D/Thu thương mại	239.800.986.436		239.800.986.436		239.800.986.436
	D/Thu CC dịch vụ	18.412.947.144		18.412.947.144		18.412.947.144
2	Giá vốn	260.989.296.189		260.989.296.189		260.989.296.189
2	Lợi nhuận thuần	43.366.852.872	0	43.366.852.872		43.366.852.872
3	Chi mua TSCĐ	3.918.976.111		3.918.976.111		3.918.976.111

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Hoàng Đình Thắng

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc



VIII.05 THU NHẬP BỘ PHẬN QUẢN LÝ

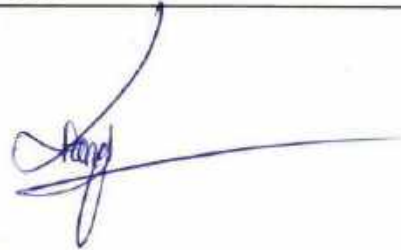
PHỤ LỤC SỐ 07

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	Kỳ này	Kỳ trước
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC		392.312.694	488.409.000
1	Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	37.270.419	54.000.000
2	Ông Trịnh Xuân Lượng	Ủy viên HĐQT- TGD	106.129.261	144.000.000
3	Ông Trịnh Văn Dương	Ủy viên HĐQT	126.129.261	156.500.000
4	Ông Lê Văn Ngọc	Ủy viên HĐQT	59.783.753	70.909.000
5	Ông Lương Văn Quyết	Ủy viên HĐQT	63.000.000	63.000.000
II	BAN KIỂM SOÁT		174.454.013	185.298.500
1	Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban	36.454.013	47.298.500
2	Ông Trịnh Văn Tâm	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Giang	Ủy viên	42.000.000	42.000.000



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

